

**CÔNG TY CỔ PHẦN
CẢNG THỊ NẠI**
Số: 66 /CTN-BCTN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

-Trang 1-

Bình Định, ngày 29 tháng 03 năm 2017

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN

Tên công ty đại chúng: **CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG THỊ NẠI**
Năm báo cáo: **2016**

I- Thông tin chung

1. Thông tin khái quát:

- Tên giao dịch : **CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG THỊ NẠI**
- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số : 4100259282
- Vốn điều lệ : 71.000.000.000 đồng (Bảy mươi một tỷ đồng)
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu : 71.000.000.000 đồng (Bảy mươi một tỷ đồng)
- Địa chỉ : 02 Trần Hưng Đạo, TP. Quy Nhơn, tỉnh Bình Định
- Số điện thoại : 056.3891667-3892991
- Fax : 056.3892097
- Website : thinaiport.com.vn
- Email : thinaiport@vnn.vn - thinaiportqn@gmail.com
- Mã cổ phiếu : TNP

2. Quá trình hình thành và phát triển:

-Quyết định số 47/QĐ-UBND ngày 05/01/1994 của UBND tỉnh Bình Định trên cơ sở tách từ đơn vị hạch toán nội bộ của Công ty Vận tải biển - Xuất nhập khẩu Bình Định thành một DNNN trực thuộc Sở Giao thông Vận tải Bình Định, có tư cách pháp nhân hạch toán độc lập theo luật DNNN, đất đai thuộc Bộ quốc phòng.

-Năm 2003 mới được Bộ Giao thông Vận tải cho phép làm hàng tàu quốc tế. Tháng 9/2007, Bộ Quốc phòng giao chủ quyền đất đai cho Tỉnh và bắt đầu xây dựng cơ sở hạ tầng.

-Quyết định số 398/QĐ-UBND ngày 08/7/2008 chuyển cảng Thị Nại làm đơn vị thành viên của Tổng Công ty Sản xuất - Đầu tư - Dịch vụ - Xuất nhập khẩu Bình Định để thực hiện cổ phần hoá.

-Quyết định số 2598/QĐ-CTUBND ngày 09/10/2009 của UBND tỉnh Bình Định về việc phê duyệt phương án cổ phần hoá Cảng Thị Nại và chính thức hoạt động mô hình công ty cổ phần từ ngày 01/01/2010.

- Quyết định số 4305/QĐ-UBND ngày 22/12/2014 của UBND tỉnh Bình Định về việc phê duyệt phương án thoái vốn nhà nước tại Công ty cổ phần Cảng Thị Nại và

hoàn thành công tác thoái hết vốn nhà nước vào ngày 19/05/2015. Công ty chính thức trở thành Công ty cổ phần không còn vốn sở hữu của Nhà nước.

3. Ngành nghề kinh doanh:

- Xếp dỡ hàng hoá.
- Cho thuê kho, bãi, văn phòng làm việc.
- Dịch vụ sửa chữa tàu biển, ô tô.
- Dịch vụ giao nhận, cung cấp điện, nước, cân ô tô điện tử.
- Môi giới, dịch vụ vận tải tàu biển, ô tô.
- Cho thuê thiết bị cầu – nâng hàng.
- Lai dắt tàu biển.
- Dịch vụ kỹ thuật kiểm định phương tiện cơ giới đường bộ.
- Dịch vụ thương mại; mua bán VLXD, nông sản, khoáng sản.
- Địa bàn kinh doanh : TP. Quy Nhơn, tỉnh Bình Định

4. Thông tin về mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý:

Bao gồm: Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban Giám đốc, Các phòng chức năng: Kinh doanh, Điều độ và xếp dỡ, Kế toán, Kỹ thuật, Tổ chức hành chính, và các đội sản xuất: Cơ giới, Giao nhận, Bốc xếp, bảo vệ và Xưởng Sửa chữa.

5. Định hướng phát triển:

Để đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của khu vực, trong thời gian đến Cảng Thị Nại sẽ xây dựng đề án trình các cấp có thẩm quyền cho phép đầu tư xây dựng hệ thống kho bãi nằm trên các tuyến QL1, QL19 là vùng hậu phương của cảng, theo quy hoạch chung của tỉnh Bình Định, nhằm đáp ứng nhu cầu cấp thiết thông quan hàng hóa qua cảng trong điều kiện kho bãi tại cảng hạn chế và đã quá tải.

Đối với cảng hiện hữu, sẽ đầu tư khoảng 30 tỷ đồng để bổ sung, nâng cấp phương tiện, thiết bị và công cụ xếp dỡ, khai thác hiệu quả cầu tàu 10.000 DWT, cải tiến công nghệ nâng cao năng lực giải phóng tàu. Đồng thời tiếp tục triển khai dự án đầu tư xây dựng, nâng cấp các cầu tàu đảm bảo tiếp nhận tàu có trọng tải lớn.

Về mặt Kinh doanh-Khai thác, sẽ tiếp tục giữ ổn định nguồn hàng hiện có, tiếp tục có chính sách thu hút các nguồn hàng mới; phát triển đa dạng các dịch vụ như: Vận tải, Kho bãi, Logistic để cung cấp dịch vụ trọn gói, khép kín các dịch vụ cho khách hàng.

Trong công tác tổ chức sản xuất, có kế hoạch sắp xếp, bố trí cầu bến đảm bảo hợp lý, tận dụng tối đa thời gian làm việc hữu ích trong ca sản xuất, góp phần giải phóng tàu nhanh, nâng cao năng suất máng ca và thu nhập cho người lao động.

Về công tác quản lý, sẽ tiến hành kiện toàn, sắp xếp, đổi mới, hoàn thiện doanh nghiệp phù hợp với điều kiện phát triển của Cảng. Rà soát, xây dựng hệ thống các quy trình, quy định để chuẩn hóa trong công tác quản lý, nâng cao chất lượng quản trị công ty.

Về nguồn nhân lực, chú trọng công tác tuyển dụng và đào tạo nhằm nâng cao chất lượng đội ngũ nhân viên, tay nghề của công nhân lao động. Xây dựng môi trường làm việc lành mạnh, ổn định đời sống vật chất, tinh thần cho CBCNV, từng bước tăng thu nhập cho người lao động, đảm bảo hài hòa lợi ích của doanh nghiệp với người lao động.

6. Các rủi ro:

- Hoạt động kinh doanh ngành dịch vụ cảng biển phụ thuộc vào tình hình phát triển kinh tế của địa phương và khu vực, kinh tế phát triển thì hàng hoá thông qua cảng càng nhiều, nếu ngược lại sẽ ảnh hưởng đến kết quả thực hiện các mục tiêu của Công ty đã đề ra.

- Giá cả vật tư, nhiên liệu,... biến động bất thường theo xu hướng tăng, ảnh hưởng đến giá thành dịch vụ, chỉ tiêu lợi nhuận, cổ tức của doanh nghiệp.

- Khu vực phát triển thêm nhiều cảng biển dẫn đến sự cạnh tranh ngày càng gay gắt, không lành mạnh. Công ty không có lợi thế so với các cảng khác nên độ rủi ro cao.

II – Tình hình hoạt động trong năm

1. Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh:

Năm 2016, là năm kinh tế Việt Nam vẫn còn đối mặt với những rủi ro lớn, chưa lấy lại đà tăng trưởng và phục hồi chậm. Trong nước, đầu tư công và đầu tư của các thành phần kinh tế xã hội vẫn chưa được đẩy mạnh. Tình hình kinh tế, chính trị thế giới có nhiều biến động cộng với thời tiết diễn biến bất thường nên kinh tế Việt Nam nói chung và ngành hàng hải nói riêng cũng chịu nhiều ảnh hưởng. Các doanh nghiệp trong khu vực vẫn chưa thực sự thoát khỏi những khó khăn, trong đó phải kể đến là các doanh nghiệp xuất nhập khẩu hàng hoá (đồ gỗ, đá, nông lâm khoáng sản, phân bón,...) qua đó tác động mạnh đến các doanh nghiệp cảng biển, đặc biệt là Cụm cảng biển Quy Nhơn cửa khẩu xuất nhập hàng hoá của các tỉnh Tây Nguyên, Nam Trung Bộ.

Đối với Cảng Thị Nại, đây là năm thứ bảy Công ty hoạt động theo mô hình công ty cổ phần và là năm đầu tiên Nhà nước chính thức không còn chi phối vốn, tham gia điều hành tại Công ty Cổ phần Cảng Thị Nại. Ngoài việc duy trì, ổn định hoạt động sản xuất kinh doanh, Công ty phải tranh thủ đầu tư cơ sở hạ tầng, tranh thiết bị xếp dỡ để nâng cao năng lực cạnh tranh so với các cảng bạn. Nhưng do ảnh hưởng của thị trường xuất nhập khẩu các nước, sự chuyển dịch phương án kinh doanh của một số doanh nghiệp và thời tiết cực đoan vào những tháng cuối năm nên một số mặt hàng như nông lâm khoáng sản, xi măng giảm mạnh, nhưng với sự nỗ lực, phấn đấu của HĐQT, BĐH và toàn thể CBCNV Công ty nên đã đạt được hiệu quả kinh doanh nhất định, cụ thể:

TT	Chỉ tiêu	Kế hoạch (VND)	Thực hiện (VND)	Hoàn thành (%)
1	Sản lượng hàng thông qua cảng (Tấn)	1.200.000	1.030.044	85,84
2	Tổng doanh thu (triệu đồng)	69.500	45.570	69,91
3	Lợi nhuận trước thuế (triệu đồng)	14.500	11.056	76,24
4	Thuế thu nhập doanh nghiệp (triệu đồng)	2.900	2.445	84,31
5	Lợi nhuận sau thuế (triệu đồng)	11.600	8.610	74,22
6	Lãi cơ bản trên cổ phiếu (triệu đồng)	1.633	1.116	68,34
7	Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/VĐL (%)	16,34	12,12	74,17
8	Tỷ lệ cổ tức/năm (%)	12	11	91,67

2. Tổ chức và nhân sự

a. Ban điều hành:

- + Giám đốc: Đồng Thị Ánh
 - Số CMND: 210270691 , ngày cấp: 06/02/2009, nơi cấp: Bình Định
 - Địa chỉ: 89 Mai Xuân Thưởng, phường Lý Thường Kiệt, Quy Nhơn
 - Ngày bổ nhiệm: 15/11/2015

- + Phó Giám đốc kinh doanh: Hồ Liên Nam
 - Số CMND: 211516826 , ngày cấp: 16/07/2007, nơi cấp: Bình Định
 - Địa chỉ: 162 Diên Hồng, P. Ngô Mây, Quy Nhơn
 - Ngày bổ nhiệm: 11/11/2015

- + Phó Giám đốc kỹ thuật: Nguyễn Văn Thi
 - Số CMND: 210132576 , ngày cấp: 23/11/2001, nơi cấp: Bình Định
 - Địa chỉ: 06 Đinh Bộ Lĩnh, Quy Nhơn
 - Ngày bổ nhiệm: 04/08/2015
 - Cổ phần sở hữu : 12.600 cổ phần Tỷ lệ : 0,177%

- + Kế toán trưởng: Đồng Thị Quỳnh Hương
 - Số CMND: 211750808 , ngày cấp: 08/05/2003, nơi cấp: Bình Định
 - Địa chỉ: 78 Bà Triệu, Quy Nhơn
 - Ngày bổ nhiệm: 01/11/2013
 - Cổ phần sở hữu : 23.040 cổ phần Tỷ lệ : 0,32%

b. Số lượng cán bộ, công nhân viên: 241 người

- + Các phòng chức năng:

- Phòng Kinh doanh: 3 người
- Phòng Kế toán: 5 người
- Phòng Tổ chức - hành chính: 7 người
- Phòng Kỹ thuật: 4 người
- Phòng Điều độ và xếp dỡ: 10 người (trong đó có 6 nhân viên điều độ)
- + Các bộ phận trực tiếp sản xuất:
 - Xưởng sửa chữa: 5 người
 - Tổ Công cụ: 4 người
 - Đội Bảo vệ: 10 người
 - Đội Cơ giới: 19 người
 - Đội Giao nhận: 14 người
 - Đội Bốc xếp: 160 người

3. Tình hình tài chính

a. Tình hình tài chính

ĐVT : đồng

Chỉ tiêu	Năm 2015	Năm 2016	So sánh 2015
Tổng giá trị tài sản	93.180.755.789	93.677.444.316	101
Doanh thu thuần	48.893.331.671	42.200.564.854	86
Lợi nhuận khác	374.845.455	3.122.658.757	833
Lợi nhuận trước thuế	12.787.177.274	11.056.159.444	86
Lợi nhuận sau thuế	9.923.485.306	8.610.968.939	87
Tỷ lệ lợi nhuận trả cổ tức	1.258	1.116	89

b. Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu

Chỉ tiêu	Năm 2015	Năm 2016	Ghi chú
1. Chỉ tiêu về khả năng thanh toán			
+ Hệ số thanh toán ngắn hạn (TSLĐ/Nợ ngắn hạn)	2,19	0,79	
+ Hệ số thanh toán nhanh (TSLĐ – hàng tồn kho)/Nợ ngắn hạn	2,18	0,75	
2. Chỉ tiêu về khả năng thanh toán			
+ Hệ số Nợ/Tổng tài sản (%)	10,79	11,46	
+ Hệ số Nợ/Vốn chủ sở hữu (%)	12,10	12,94	

3. Chỉ tiêu về năng lực hoạt động + Vòng quay hàng tồn kho (Giá vốn hàng bán/hàng tồn kho bình quân)	189,81	123,59	
+ Hiệu quả sử dụng tài sản (Doanh thu thuần/Tổng tài sản)	52,43	45,05	
4. Chỉ tiêu về khả năng sinh lời + Tỷ suất lợi nhuận (Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần)	20,30	20,40	
+ Tỷ suất vốn chủ sở hữu (ROE) (Lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu)	11,93	10,38	
+ Tỷ suất sinh lời tài sản (ROA) (Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản)	10,64	9,19	
+ Hệ số Lợi nhuận từ hoạt động KD/Dthu thuần	25,39	20,00	

4. Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu

a. Cổ phần :

- Loại cổ phần: Phổ thông
- Tổng số cổ phần 7.1000.000 cổ phần
- Mệnh giá: 10.000 đồng/cổ phần

b. Cơ cấu cổ đông:

Tổng hợp theo danh sách tại ngày 31/12/2015 như sau

Danh mục	Số lượng cổ đông	Số lượng cổ phần	Tỷ lệ (%)
1-Số lượng cổ đông		7.100.000	100
2-Cổ đông lớn (sở hữu >5% tổng cổ phần)		6.347.410	89,40
3-Cổ đông tổ chức		5.349.078	75,34
4-Cổ đông cá nhân		1.750.922	14,75
5-Cổ đông trong nước		7.100.000	100

c. Tình hình thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu : không

d. Giao dịch cổ phiếu quỹ: không

e. Các chứng khoán khác: không

III- Báo cáo và đánh giá của Ban Giám đốc

1. Đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh:

Năm 2016 hoạt động kinh doanh vẫn còn nhiều khó khăn, tuy bến cập tàu 10.000 DWT đưa vào khai thác, thiết bị xếp dỡ tuy có đầu tư mới nhưng vẫn chưa đáp ứng được nhu cầu kinh doanh, bỏ lỡ nhiều cơ hội để cạnh tranh thu hút khách hàng. Đồng thời thời tiết mưa bão nhiều, sản lượng hàng trong khu vực cũng như toàn quốc giảm nên sản lượng tăng không đáng kể, hiệu quả kinh tế chưa cao, đời sống thu nhập của CBCNV còn thấp so với các cảng trong cùng khu vực.

2. Tình hình tài chính

a. Tình hình tài sản

ĐVT : đồng

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	P.tiện vận tải, truyền dẫn	Cộng
Nguyên giá				
Số đầu năm	52.263.785.355	26.438.813.108	-	78.702.598.463
Tăng trong năm	-	-	-	-
Đ/tư XDCB h/thành	8.342.640.417	-	-	8.342.640.417
Mua sắm trong năm	66.525.000	10.352.363.636	991.936.364	11.410.825.000
Tăng khác	-	-	-	-
Giảm tài sản đã khấu hao hết	185.753.036	-	-	185.753.036
Thanh lý, nhượng bán	40.909.091	-	-	40.909.091
Số cuối năm	60.446.288.645	36.791.176.744	991.936.364	98.229.401.753
Khấu hao				
Số đầu năm	15.138.320.160	10.073.866.978	-	25.212.187.138
Khấu hao trong năm	2.225.722.586	2.850.381.675	95.993.842	5.076.104.261
Tăng khác	-	-	-	-
Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-
Giảm tài sản đã khấu hao hết	185.753.036	-	-	185.753.036
Thanh lý, nhượng bán	38.636.372	-	-	38.636.372
Số cuối năm	17.139.653.338	12.924.248.653	95.993.842	30.063.901.991
Giá trị còn lại				
Số đầu năm	37.125.465.195	16.364.946.130	-	53.490.411.325
Số cuối năm	43.306.635.307	23.866.928.091	895.942.522	68.165.499.762

b. Tình hình nợ phải trả

TT	Chỉ tiêu	Năm 2015	Năm 2016
1.	Phải trả người bán	1.551.528.472	312.392.229
2.	Người mua trả tiền trước	160.944.771	449.576.571
3.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	1.425.324.291	1.285.994.607
4.	Phải trả người lao động	2.851.296.3020	1.414.895.038
5.	Chi phí phải trả	56.523.600	1.127.870.256
6.	Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	3.764.383.981	196.788.953
7.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	177.928.294	198.490.165

3. Những cải tiến về cơ cấu tổ chức, chính sách, quản lý: không

4. Giải trình của Ban Giám đốc đối với ý kiến của kiểm toán: có

- Một số khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán chưa được trích lập dự phòng theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính. Theo đó, số dự phòng trích lập thiếu so với quy định là 642.046.017 đồng. Công nợ trên đã quá hạn thanh toán dưới 3 năm nhưng khách hàng khó khăn nên không thể thanh toán được một lần mà chỉ thanh toán dần. Công ty không thể tiếp tục gia hạn thời hạn thanh toán đối với công nợ này và khách hàng hứa sẽ thanh toán dần trong thời gian đến. Hiện tại, khách hàng vẫn đang thực hiện nghĩa vụ trả nợ đối với công nợ này.

- Khoản phạt chậm tiến độ và vi phạm hợp đồng 3.001.293.833 đồng được Công ty ghi nhận vào kết quả kinh doanh năm 2016 mà không hạch toán giảm nguyên giá tài sản cố định – Bến cập tàu 10.000 DWT theo ki ếm t oán là chưa phù hợp với hướng dẫn hạch toán kế toán tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014. Công ty thực hiện theo công văn trả lời số của Cục thuế tỉnh Bình Định số 413/CT-TTHT ngày 21/03/2017.

IV- Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Công ty:

1. Đánh giá về các mặt hoạt động của Công ty:

Do năng lực của Công ty còn nhiều hạn chế nên hoạt động kinh doanh chủ yếu tập trung các tàu biển nội địa, trọng tải nhỏ, mặt hàng chính chủ yếu là hàng bao, bốc xếp thủ công, lực lượng lao động nhiều, hao phí lao động cao, giá xếp dỡ thấp tuy có chuyển đổi cơ cấu mặt hàng nhưng hiệu quả kinh tế không cao.

2. Đánh giá về hoạt động của Ban Giám đốc:

Mặc dù cơ sở vật chất kỹ thuật còn hạn chế và không có nhiều lợi thế cạnh tranh so với các cảng khác trong khu vực nhưng Ban giám đốc năng động, quản lý điều hành tốt, thực hiện nghiêm túc và hiệu quả các nghị quyết Hội đồng quản trị tuy không đạt kế hoạch đề ra nhưng cũng đảm bảo được kết quả so với cùng kỳ.

3. Các kế hoạch, định hướng của HĐQT:

Hạng mục/ tài sản	Giá trị
Kho chứa hàng (2520 m ²)	4.092.213.000
Xe cầu bánh xích	5.900.000.000
Gầu ngoạm piston điều khiển từ xa 5m ³ (1 cái)	445.500.000
Nhà trạm cân	56.404.000
Sửa chữa cầu 5.000 DWT	3.200.000.000
Nhà làm việc các tổ đội	75.961.000
Phễu rót hàng rời	370.000.000

Mua và xây dựng nhà văn phòng	15.000.000.000
Xây dựng khu kho bãi tại xã Phước Lộc, huyện Tuy Phước	25.000.000.000
Tổng cộng	54.140.078.000

Nguồn vốn Công ty và vốn vay các ngân hàng thương mại.

V- Quản trị công ty:

1. Hội đồng quản trị:

Bao gồm 3 thành viên, trong đó có 1 thành viên không trực tiếp điều hành công ty. Cụ thể:

TT	Họ tên thành viên	Chức vụ	Tỷ lệ CP sở hữu(%)	Ghi chú
1	Đông Thị Ánh	Chủ tịch	75,34	Đại diện cổ phần Công ty TNHH TM Ánh Vy
2	Lâm Ánh Vy	Phó chủ tịch	5,62	Đại diện cổ phần Công ty TNHH TM Ánh Vy- Không trực tiếp điều hành
3	Đông Thị Quỳnh Hương	Thành viên	0,32	Cổ phần cá nhân

Các hoạt động của Hội đồng quản trị:

+ Hoạt động của Hội đồng quản trị:

- HĐQT làm việc theo nguyên tắc tập trung dân chủ, vừa bảo đảm phát huy vai trò lãnh đạo của tập thể HĐQT, vừa đề cao trách nhiệm cá nhân của chủ tịch và thành viên.

- Giải quyết công việc theo quy định của Điều lệ Công ty và quy định của pháp luật, bảo đảm sự giám sát của Đại hội đồng cổ đông, Ban kiểm soát trong việc thực hiện chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn theo luật định.

- Bảo đảm tuân thủ trình tự, thủ tục, thời hạn giải quyết công việc theo đúng quy định điều lệ, quy định của pháp luật và quy chế làm việc.

- Bảo đảm dân chủ, rõ ràng, minh bạch, hiệu quả trong mọi hoạt động.

2. Ban Kiểm soát:

TT	Họ tên thành viên	Chức vụ	Tỷ lệ CP sở hữu(%)	Ghi chú
1	Hà Trung Lưu	Trưởng ban	0	
2	Võ Thị Thu Hiền	Thành viên	0,07	
3	Nguyễn Thị Thùy Yên	Thành viên	0	

3. Các giao dịch, thù lao và các khoản lợi ích của Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc và Ban Kiểm soát:

a. Thù lao

ĐVT: triệu đồng

TT	Thành phần	Chức vụ	Năm 2016			
			Lương	Thù lao	Khác	Cộng
	Hội đồng quản trị					
1	Đông Thị Ánh	Chủ tịch		96		96
2	Lâm Ánh Vy	Phó Chủ tịch	255	84		339
4	Đông Thị Quỳnh Hương	Thành viên		60		60
	Ban Giám đốc					
1	Đông Thị Ánh	Giám đốc	300			26,06
2	Hồ Liên Nam	Phó giám đốc kinh doanh	255			255
3	Nguyễn Văn Thi	Phó Giám đốc	216			216
	Ban Kiểm soát					
1	Hà Trung Lưu	Trưởng ban		24		24
2	Võ Thị Thu Hiền	Thành viên		18		18
3	Nguyễn Thị Thùy Yên	Thành viên		18		18

+ Thù lao Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát: (đưa vào bảng trên)

* Hội đồng quản trị:

- Chủ tịch: 8.000.000 đồng/tháng
- Phó Chủ tịch: 74.000.000 đồng/tháng
- Thành viên: 53.000.000 đồng/tháng

* Ban kiểm soát:

- Trưởng ban: 2.000.000 đồng/tháng
- Thành viên: 1.500.000 đồng/tháng

+ Quyền lợi của Ban Giám đốc:

* Tiền lương:

- Giám đốc : 25.000.000 đồng/tháng
- Phó Giám đốc kinh doanh: 21.250.000 đồng/tháng
- Phó Giám đốc kỹ thuật: 18.000.000 đồng/tháng

* Tiền ăn ca:

Giám đốc, Phó Giám đốc: 6.800.000 đồng/người/năm

b. Giao dịch cổ phần cổ đông nội bộ: 07 giao dịch

c. Hợp đồng giao dịch với cổ đông nội bộ: 07 hợp đồng

VI- Báo cáo tài chính

1. Ý kiến kiểm toán : (Trích từ Báo cáo kiểm toán độc lập)

Theo ý kiến của chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, ngoại trừ ảnh hưởng (nếu có) của các vấn đề nêu tại đoạn “Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ”, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2016 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

2. Báo cáo tài chính đã được kiểm toán:

Báo cáo tài chính năm 2016 đã được Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC kiểm toán.

(Chi tiết cụ thể như Báo cáo tài chính năm 2016 đăng tải tại Website: thinaiport.com.vn hoặc cổng thông tin UBCK NN)

Nơi nhận:

- UBCK Nhà nước;
- Sàn giao dịch CK Hà Nội;
- Website Công ty;
- Lưu NC, KT, Tký.



GIÁM ĐỐC

Đông Thị Anh

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG THỊ NẠI

02 Trần Hưng Đạo, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

Mẫu số B 01 - DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2016

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		4.352.705.118	21.982.207.766
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		375.216.353	10.688.877.672
1. Tiền	111	5	375.216.353	1.988.877.672
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	8.700.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		500.000.000	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	6	500.000.000	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		3.251.142.239	11.128.068.323
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	3.619.416.895	4.054.096.388
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	8	394.228.125	7.678.582.868
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	9	79.099.353	91.097.769
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	10	(841.602.134)	(695.708.702)
IV. Hàng tồn kho	140		226.346.526	165.261.771
1. Hàng tồn kho	141	11	226.346.526	165.261.771
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		89.324.739.198	71.198.548.033
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		68.069.505.920	53.490.411.325
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	68.069.505.920	53.490.411.325
- Nguyên giá	222		98.229.401.753	78.702.598.463
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(30.159.895.833)	(25.212.187.138)
2. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		3.725.325.454	112.917.703
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	13	3.725.325.454	112.917.703
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		3.000.000.000	3.000.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	14	3.000.000.000	3.000.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		14.529.907.824	14.595.219.005
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	15	14.529.907.824	14.595.219.005
2. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		93.677.444.316	93.180.755.799

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
Ngày 31 tháng 12 năm 2016

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		10.736.007.819	9.987.939.711
I. Nợ ngắn hạn	310		5.486.007.819	9.987.939.711
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	312.392.229	1.551.528.472
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	17	449.576.571	160.944.771
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	18	1.285.994.607	1.425.324.291
4. Phải trả người lao động	314		1.414.895.038	2.851.296.302
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	19	1.127.870.256	56.533.600
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	20.a	196.788.953	3.764.383.981
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	21.a	500.000.000	-
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		198.490.165	177.928.294
II. Nợ dài hạn	330		5.250.000.000	-
1. Phải trả dài hạn khác	337	20.b	2.000.000.000	-
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	21.b	3.250.000.000	-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		82.941.436.497	83.192.816.088
I. Vốn chủ sở hữu	410	22	82.941.436.497	83.192.816.088
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	22	71.000.000.000	71.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		71.000.000.000	71.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	22	1.000.000.000	1.000.000.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414	22	40.909.091	40.909.091
4. Quỹ đầu tư phát triển	418	22	2.289.558.467	1.228.421.691
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	22	8.610.968.939	9.923.485.306
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		-	-
- LNST chưa phân phối năm này	421b		8.610.968.939	9.923.485.306
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		93.677.444.316	93.180.755.799

Giám đốc

Kế toán trưởng

Người lập biểu

Đông Thị Ánh

Đông Thị Quỳnh Hương

Lê Thị Minh Quy

Quy Nhơn, ngày 18 tháng 3 năm 2017

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

Mẫu số B 02 - DN
Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
1. Doanh thu bán hàng & cung cấp dịch vụ	01	24	42.241.389.795	48.893.331.671
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	25	40.824.941	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng & cc dịch vụ	10		42.200.564.854	48.893.331.671
4. Giá vốn hàng bán	11	26	27.974.736.672	31.370.902.395
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng & cc dịch vụ	20		<u>14.225.828.182</u>	<u>17.522.429.276</u>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	27	257.057.830	599.804.557
7. Chi phí tài chính	22	28	285.736.111	-
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		285.736.111	-
8. Chi phí bán hàng	25		-	82.909.440
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	29	5.758.615.086	5.626.392.574
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		<u>8.438.534.815</u>	<u>12.412.931.819</u>
11. Thu nhập khác	31	30	3.112.658.757	374.845.455
12. Chi phí khác	32	31	495.034.128	600.000
13. Lợi nhuận khác	40		<u>2.617.624.629</u>	<u>374.245.455</u>
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		<u>11.056.159.444</u>	<u>12.787.177.274</u>
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	32	2.445.190.505	2.863.691.968
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		<u>8.610.968.939</u>	<u>9.923.485.306</u>
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	33	1.116	1.258
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	33	1.116	1.258

Giám đốc

Kế toán trưởng

Người lập biểu

Đông Thị Ánh

Đông Thị Quỳnh Hương

Lê Thị Minh Quy

Quy Nhơn, ngày 18 tháng 3 năm 2017

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

Mẫu số B 03 - DN
Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, CC DV và doanh thu khác	01		42.964.701.088	50.431.525.486
2. Tiền chi trả cho người cung cấp HH và DV	02		(16.905.339.805)	(13.846.543.713)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(16.623.577.463)	(19.321.451.264)
4. Tiền lãi vay đã trả	04	19,28	(281.312.500)	-
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	18,32	(2.837.985.416)	(2.021.506.200)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		6.404.827.091	5.360.433.282
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(5.255.424.269)	(6.573.892.585)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		7.465.888.726	14.028.565.006
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21	12,13	(13.599.538.683)	(12.559.676.062)
2. Tiền thu từ TLÝ, nhượng bán TSCĐ và các TS DH khác	22	30	113.636.364	204.545.455
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	6	(500.000.000)	-
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	9,27	266.827.274	598.676.780
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(13.719.075.045)	(11.756.453.827)
1. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ đi vay	33	21,35	5.000.000.000	-
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	21,36	(1.250.000.000)	-
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	20a,22d	(7.810.475.000)	(4.271.950.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(4.060.475.000)	(4.271.950.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		(10.313.661.319)	(1.999.838.821)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		10.688.877.672	12.688.716.493
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái qui đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70		375.216.353	10.688.877.672

Giám đốc

Kế toán trưởng

Người lập biểu

Đông Thị Ánh

Đông Thị Quỳnh Hương

Lê Thị Minh Quy

Quy Nhơn, ngày 18 tháng 3 năm 2017